

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒ VĂN HUỆ Số: 01/2024-2025/TB-TIHHVH										CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc																						
THÔNG BÁO CÁC KHOẢN THU ĐẦU NĂM HỌC VÀ THU THÁNG 09/2024 NĂM HỌC 2024-2025 (Thu theo Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND ngày 16/7/2024, công văn số 5307/SGDDT-KHTC ngày 26/08/2024 của Sở Giáo Dục & Đào Tạo TP.HCM) Công văn số 2034/UBND ngày 17/10/2024 Ủy ban Nhân dân quận Phú Nhuận, Quyết định số 298/QĐ-TIHHVH ngày 07/11/2024 về việc công khai các khoản thu đầu năm và theo tháng của năm học 2024-2025) (Đã thông qua cuộc họp Ban Đại Diện CMHS ngày 30/08/2024, và Cuộc họp CMHS các lớp ngày 03/11/2024)																																
Đơn vị tính : VNĐ																																
STT	NỘI DUNG	KHỐI 1						KHỐI 2						KHỐI 3						KHỐI 4						KHỐI 5						GHI CHÚ
		AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND																															
1	Phục vụ quản lý và vệ sinh BT	290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		Tháng
2	Khám sức khỏe HS ban đầu	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	năm học
3	Điện sử dụng máy lạnh & chi phí bảo trì máy lạnh bán trú	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	Tháng
4	Tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số																															
4.1	Điều hành thông tin giữa gia đình và nhà trường (Số liên lạc điện tử)	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	năm học	
4.2	Phần mềm học trực tuyến	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	năm học	
II	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục khác																															
1	Tăng cường môn ngoại ngữ			100,000	100,000	100,000	100,000			100,000	100,000	100,000	100,000					100,000	100,000					100,000	100,000					100,000	100,000	Tháng
2	Tin học tự chọn (khối 1+2)	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tháng
3	Kỹ năng sống	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	Tháng
4	CLB Toán tuổi thơ	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	Tháng
5	CLB Em vui cùng Tiếng Việt	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	Tháng
6	Ngoại ngữ với người nước ngoài			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000	Tháng
7	Ngoại ngữ thông qua Toán - Khoa học				550,000	550,000					550,000	550,000				550,000	550,000					550,000	550,000				550,000	550,000			Tháng	
III	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề Án																															
1	Nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng quốc tế (khối 3+4+5)				-	-	-	-	-					90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	Tháng	
IV	Các khoản thu cho cá nhân học sinh																															
1	Mua sắm trang thiết bị, vật dụng PV HS BT	220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		220,000		năm học
2	Học phẩm	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	năm học
3	Tiền suất ăn trưa bán trú (trưa và xế) (16 ngày x 40.000đ/ngày ăn)	640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		640,000		Tháng
4	Tiền nước uống	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	Tháng
	CỘNG	1.676,000	511,000	2.546,000	1.381,000	1.996,000	831,000	1.676,000	511,000	2.546,000	1.381,000	1.996,000	831,000	1.732,000	567,000	2.502,000	1.337,000	2.052,000	887,000	1.797,000	632,000	2.567,000	1.402,000	2.117,000	952,000	1.357,000	552,000	2.507,000	1.342,000	2.057,000	892,000	

Đán công khai niêm yết tại bảng thông báo của trường từ ngày 07/11/20204 đến 07/12/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒ VĂN HUỆ
Phụ Nhuận, ngày 11 năm 2024
TRƯỞNG QUỐC HÙNG

THÔNG BÁO CÁC KHOẢN THU THÁNG 10/2024 NĂM HỌC 2024-2025
(Thu theo Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND ngày 16/7/2024, công văn số 5307/SGDDT-KHTC ngày 26/08/2024 của Sở Giáo Dục & Đào Tạo TP.HCM)
Công văn số 2034/UBND ngày 17/10/2024 Ủy ban Nhân dân quận Phú Nhuận, Quyết định số 298/QĐ-TiHHVH ngày 07/11/2024 về việc công khai các khoản thu đầu năm và theo tháng của năm học 2024-2025)
(Đã thông qua cuộc họp Ban Đại Diện CMHS ngày 30/08/2024, và Cuộc họp CMHS các lớp ngày 03/11/2024)

Đơn vị tính : VND

STT	NỘI DUNG	KHỐI 1						KHỐI 2						KHỐI 3						KHỐI 4						KHỐI 5						GHI CHÚ
		AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND																															
1	Phục vụ quản lý và vệ sinh BT	290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		Tháng
2	Khám sức khỏe HS ban đầu	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	năm học
3	Điện sử dụng máy lạnh & chi phí bảo trì máy lạnh bán trú	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	Tháng
II	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục khác																															
1	Tăng cường môn ngoại ngữ			100,000	100,000	100,000	100,000			100,000	100,000	100,000	100,000					100,000	100,000					100,000	100,000					100,000	100,000	Tháng
2	Tin học tự chọn (khối 1+2)	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tháng
3	Kỹ năng sống	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	Tháng
4	CLB Toán tuổi thơ	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	Tháng
5	CLB Em vui cùng Tiếng Việt	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	Tháng
6	Ngoại ngữ với người nước ngoài			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000	Tháng
7	Ngoại ngữ thông qua Toán - Khoa học			550,000	550,000					550,000	550,000					550,000	550,000					550,000	550,000					550,000	550,000			Tháng
III	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề Án																															
1	Nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng quốc tế (khối 3+4+5)													90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	Tháng
IV	Các khoản thu cho cá nhân học sinh																															
1	Tiền suất ăn trưa bán trú (trưa và xế) (23 ngày x 40.000đ/ngày ăn)	920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		920,000		Tháng
2	Tiền nước uống	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	Tháng
	CỘNG	1.524,000	299,000	2.394,000	1.169,000	1.844,000	619,000	1.524,000	299,000	2.394,000	1.169,000	1.844,000	619,000	1.580,000	355,000	2.350,000	1.125,000	1.900,000	675,000	1.640,000	415,000	2.410,000	1.185,000	1.960,000	735,000	1.580,000	355,000	2.350,000	1.125,000	1.900,000	675,000	

Dán công khai niêm yết tại bảng thông báo của trường từ ngày 07/11/2024 đến 07/12/2024

Phụ Nhuận, ngày 07 tháng 11 năm 2024
TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒ VĂN HUỆ
TRƯỞNG QUỐC HÙNG

THÔNG BÁO CÁC KHOẢN THU THÁNG 11/2024 NĂM HỌC 2024-2025

(Thu theo Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND ngày 16/7/2024, công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26/08/2024 của Sở Giáo Dục & Đào Tạo TP.HCM)

Công văn số 2034/UBND ngày 17/10/2024 Ủy ban Nhân dân quận Phú Nhuận, Quyết định số 298/QĐ-TTTHVH ngày 07/11/2024 về việc công khai các khoản thu đầu năm và theo tháng của năm học 2024-2025)

(Đã thông qua cuộc họp Ban Đại Diện CMHS ngày 30/08/2024, và Cuộc họp CMHS các lớp ngày 03/11/2024)

Đơn vị tính : vnd

STT	NỘI DUNG	KHỐI 1						KHỐI 2						KHỐI 3						KHỐI 4						KHỐI 5						GHI CHÚ
		AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	AV-T.HỢP BT	AV-T.HỢP 2B	AV-T.KHOA BT	AV-T.KHOA 2B	AV-B.NGŨ BT	AV-B.NGŨ 2B	
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND																															
1	Phục vụ quản lý và vệ sinh BT	290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		290,000		Tháng
2	Khám sức khỏe HS ban đầu	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	năm học
3	Điện sử dụng máy lạnh & chi phí bảo trì máy lạnh bán trú	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	40,000	25,000	Tháng
II	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục khác																															
1	Tăng cường môn ngoại ngữ			100,000	100,000	100,000	100,000			100,000	100,000	100,000	100,000					100,000	100,000					100,000	100,000					100,000	100,000	Tháng
2	Tin học tự chọn (khối 1+2)	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tháng
3	Kỹ năng sống	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	Tháng
4	CLB Toán tuổi thơ	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	Tháng
5	CLB Em vui cùng Tiếng Việt	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	Tháng
6	Ngoại ngữ với người nước ngoài			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000			220,000	220,000	220,000	220,000	Tháng
7	Ngoại ngữ thông qua Toán - Khoa học			550,000	550,000					550,000	550,000					550,000	550,000					550,000	550,000					550,000	550,000			Tháng
III	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề Án																															
1	Nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng quốc tế (khối 3+4+5)			-	-	-	-	-	-					90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	Tháng	
IV	Các khoản thu cho cá nhân học sinh																															
1	Tiền suất ăn trưa bán trú (trưa và xế) (20 ngày x 40.000đ/ngày ăn)	800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		800,000		Tháng
2	Tiền nước uống	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	Tháng
	CỘNG	1.404,000	299,000	2.274,000	1.169,000	1.724,000	619,000	1.404,000	299,000	2.274,000	1.169,000	1.724,000	619,000	1.460,000	355,000	2.230,000	1.125,000	1.780,000	675,000	1.520,000	415,000	2.290,000	1.185,000	1.840,000	735,000	2.460,000	355,000	2.230,000	1.125,000	1.780,000	675,000	

Dán công khai niêm yết tại bảng thông báo của trường từ ngày 07/11/20204 đến 07/12/2024

1.840,000	735,000	1.400,000	335,000	2.230,000	1.125,000
-----------	---------	-----------	---------	-----------	-----------

Pháp Thuận, ngày 07 tháng 11 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

[Signature]

HỒ VĂN HUY

TRƯỞNG QUỐC HÙNG